TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 142/2017/HNGĐ-PT Ngày 05/12/2017 *V/v: Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn, chia thừa kế*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Phan Quyết Thắng**

Các Thẩm phán: **Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh**

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền

Thư ký phiên tòa: **Ông Lưu Việt Thắng**

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

Bà Bùi Thị Hạnh - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 110/2017/LHPT ngày 02 tháng 10 năm 2017 về "Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn, chia thừa kế, chia tài sản chung".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/HNGĐ-ST ngày 30/6/2017 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, Hà Nội bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 188/2017/QĐXX-PT ngày 17/10/2017, giữa:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L – sinh năm 1969

HKTT: 55 ngách 30 ngõ 299 tổ dân phố Tháp, phường Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Văn Ánh – Văn phòng Luật sư Gia Bảo, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Hữu Q1 – sinh năm 1963

HKTT và trú tại: Số 19 ngõ 371 ngách 24 tổ dân phố Tháp, phường Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Hữu T2 - sinh năm 1993

HKTT: 55 ngách 30 ngõ 290 tổ dân phố Tháp, phường Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội

2. Cháu Nguyễn Phương Q - sinh năm 2000

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu Q1

3. Anh Nguyễn Văn Quang – sinh năm 1978

Trú tại: Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hữu Q1 kết hôn năm 1993 và có 03 con chung: Nguyễn Hữu T1 - sinh năm 1993, chết năm 2010; Nguyễn Hữu Tú - sinh năm 1993; Nguyễn Phương Quỳnh - sinh năm 2000. Ông bà đã ly hôn năm 2015.

Sau ly hôn, giữa bà L và ông Q1 không tự thỏa thuận được về tài sản là quyền sử dụng 1.020m^2 đất nông nghiệp tại khu ruộng mẫu bảy gần đài phát tín tại thôn Tháp, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội (nay là phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội), mà hợp tác xã Đại Mỗ giao cho ba mẹ con bà vào năm 1996 theo tiêu chuẩn làm nông nghiệp. Các con ăn theo mẹ gồm: Nguyễn Hữu T1 và Nguyễn Hữu T2. Ông Q1 đi làm công nhân nên không thuộc diện được giao đất nông nghiệp.

Năm 1997, khi Nhà nước có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, Trưởng thôn đến nhà và hỏi bà để tên vợ hay tên chồng kê khai giấy chứng nhận thì bà bảo đứng tên ai cũng được. Vì vậy khi nhận giấy chứng nhận, toàn bộ diện tích đất nông nghiệp mà Hợp tác xã giao cho ba mẹ con bà L đứng tên ông Nguyễn Hữu Q1, bên dưới có ghi "hộ gia đình". Bà L không thắc mắc gì về việc ông Q1uyết đứng tên toàn bộ diện tích 1.020m^2 đất nông nghiệp. Bà L cũng không yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Từ Liêm đã cấp mang tên ông Q1.

Ngày 23/5/2016 bà L làm đơn đề nghị Tòa chia tài sản sau ly hôn là quyền sử dụng 1.020m^2 đất nông nghiệp tọa lạc tại khu ruộng mẫu bảy, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/8/2016 bà L có đơn xin thay đổi nội dung khởi kiện, đề nghị ông Q1 trả lại bà và hai con là Tuấn và Tú quyền sử dụng 1.020m^2 đất nông nghiệp mà hợp tác xã Đại Mỗ giao cho ba mẹ con bà năm 1996. Theo phương án giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP năm 1993 của Chính phủ, mỗi khẩu làm nông nghiệp được chia 340m^2 đất nông nghiệp, còn ông Q1 thoát ly đi công nhân nên không được giao. Do ông Nguyễn Hữu Q1 là chủ hộ trong hộ khẩu, nên khi cấp giấy chứng nhận, UBND huyện Từ Liêm đã cấp cho hộ gia đình do ông Nguyễn Hữu Q1 là chủ hộ đại diện.

Ngày 12/5/2017, bà L có đơn thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án xác định toàn bộ số tiền bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi 1.020m^2 đất là 1.326.924.000đ thuộc quyền sở hữu của bà L, anh T1 và anh T2. Bà L đề nghị chia thừa kế tài sản của anh T1 để lại có giá trị là 442.308.000đ - là số tiền Nhà nước thu hồi, bồi thường hỗ trợ diện tích đất của anh T1 theo quy định của pháp luật. Do anh T1 chết năm 2010, chưa có vợ con và cũng không có di chúc để lại nên chia thừa kế tài sản của anh T1 để lại theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của anh T1 gồm bà L và ông Q1.

Bị đơn là ông Nguyễn Hữu Q1 trình bày:

Ông công nhận lời khai của bà Nguyễn Thị L về thời gian kết hôn, về con chung, về thời gian ly hôn là đúng. Theo đơn khởi kiện ly hôn của ông, Tòa chỉ giải quyết về con và tình cảm, còn về phần tài sản ông đã ghi trong đơn là không có.

Nguồn gốc 1.020m^2 đất nông nghiệp ở khu mẫu bảy tại cánh đồng Đại Mỗ mà bà L làm đơn khởi kiện là của cụ Nguyễn Thị Diên (mẹ đẻ ông), được Hợp tác xã Đại Mỗ giao khoán sản trước khi ông lấy bà L. Năm 1993 khi ông lấy bà L thì cụ Diên có giao cho ông 2 mảnh ruộng tại khu mẫu bảy diện tích 3 sào 9 thước tương đương với 1.404m^2. Năm 1996, theo Nghị định 64/CP về việc điều chỉnh chia đất canh tác theo đầu người làm nông nghiệp trong hộ gia đình, gia đình nhà ông phải

trả 360m^2 cho chị Nguyễn Thị Nga và anh Lê Văn Hồng là người ở xóm Tháp, xã Đại Mỗ. Do vậy nhà ông chỉ còn lại 1.020m^2 đất, diện tích đất này do gia đình ông gồm ông, bà L và ba người con ông quản lý, sử dụng. Năm 1998, diện tích đất trên đã được cấp sổ đỏ đứng tên ông là Nguyễn Hữu Q1. Tại thời điểm cấp sổ đỏ cho diện tích đất nông nghiệp trên, sổ hộ khẩu của gia đình ông gồm có ông, bà L, cháu T1 và cháu T2.

Tháng 7/2015, Nhà nước có chủ trương thu hồi đợt 1 là 850m^2 đất ở khu mẫu bảy thuộc cánh đồng Đại Mỗ. Toàn bộ diện tích 1.020m^2 đất nông nghiệp đã bị thu hồi làm hai đợt nhưng ông chưa được nhận. Trước yêu cầu khởi kiện của bà L, ông khẳng định toàn bộ 1.020m^2 thuộc quyền sử dụng của ông và cháu T1, cháu T2 và cháu Q, bà L không có quyền vì ông và bà L đã ly hôn, Quyết định công nhận thuận tình ly hôn đã có hiệu lực từ 21/9/2015. Toàn bộ 1.020m^2 đất nông nghiệp này có sổ đỏ đứng tên ông, thuế đất do ông nộp nên thuộc quyền sử dụng của ông, không liên quan đến bà L. Do vậy ông đề nghị Tòa bác đơn khởi kiện của bà L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Hữu T2 trình bày:

Anh nhất trí với ý kiến của bà L đã trình bày với Tòa. Anh khẳng định anh cũng có quyền với 1.020m^2 đất nông nghiệp mà hiện nay do bố anh (ông Q1) đang đứng tên, anh được quyền sử dụng 1/3 diện tích đất này. Việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.020m^2 đất nông nghiệp đứng tên ông Q1 thì anh không biết, chỉ đến khi anh ra phường hỏi về việc bồi thường đất vào tháng 2/2016 thì mới biết. Anh cũng không đề nghị Tòa tuyên bố hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng không làm đơn xin hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 1.020m^2 đất trong đó có tiêu chuẩn của anh. Anh chỉ đề nghị Tòa chia quyền sử dụng 1.020m^2 đất nông nghiệp tại khu mẫu bảy phường Đại Mỗ làm 3 phần, buộc ông Q1 phải trả lại bà L, anh T1 và anh T2 theo như phương án Hợp tác xã giao cho ba mẹ con anh năm 1996. Ngoài ra anh không có yêu cầu nào khác.

Ngày 12/5/2017, anh T2 có đơn đề nghị Tòa án chia số tiền bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi 1.020m^2 đất có giá trị bằng tiền là 1.326.924.000đ làm 3 phần, trong đó kỷ phần của anh là 1/3. Anh Tú đã nộp dự phí theo quy định của pháp luật.

Tại bản án số 17/2017/HNGĐ-ST ngày 30/6/2017, Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, Hà Nội đã xử và quyết định:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L:

- Xác định 1.020m^2 đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 362, tờ bản đồ số 21, diện tích 705 m^2; thửa số 317, tờ bản đồ số 21, diện tích 315 m^2 tọa lạc tại thôn Tháp xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội (nay là phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội) thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Hữu Q1, anh Nguyễn Hữu T1 và anh Nguyễn Hữu T2.

- Xác định số tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi 1.020m^2 đất nông nghiệp của Hộ gia đình ông Nguyễn Hữu Q1, có tổng giá trị bằng tiền là 1.326.924.000đ thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Hữu Q1, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Hữu T1, anh Nguyễn Hữu T2 và chị Nguyễn Phương Q, trong đó:

+ Ông Nguyễn Hữu Q1 được hưởng khoản tiền về bồi thường đất có giá trị bằng tiền 51.408.000đ.

+ Chị Nguyễn Phương Q do ông Nguyễn Hữu Q1 đại diện được hưởng khoản tiền hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất có giá trị bằng tiền là 10.944.000đ.

2. Chấp nhận một phần đơn yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Hữu T2 về việc chia tài sản chung là số tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi 1.020m^2 đất nông nghiệp của hộ gia đình ông Nguyễn Hữu Q1.

Xác định số tiền 1.264.572.000đ còn lại trong tổng số tiền 1.326.924.000đ (sau khi trừ đi số tiền ông Nguyễn Nguyễn Hữu Q1 và chị Nguyễn Phương Q do ông Q1 đại diện được hưởng) thuộc đồng sở hữu của bà L, anh T1 và anh T2 trong đó:

- Anh Nguyễn Hữu T1 được hưởng khoản tiền bồi thường đất; hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi Nhà nước; Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm; thưởng tiến độ giải phóng mặt bằng có tổng giá trị bằng tiền là 395.148.000đ.

- Anh Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị L được bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước đất nông nghiệp, mỗi người được hưởng có giá trị bằng tiền là 434.712.000đ [(1.264.572.000đ - 395.148.000đ) : 2].

3. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản do anh Nguyễn Hữu T1 để lại của bà Nguyễn Thị L.

- Xác định tài sản thừa kế của anh Nguyễn Hữu T1 để lại có giá trị bằng tiền là 395.574.000đ.

- Xác định thời điểm mở thừa kế của anh Nguyễn Hữu T1: năm 2010.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của anh T1 gồm bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hữu Q1.

Ông Q1, bà L mỗi người được hưởng thừa kế của anh T1 bằng tiền là 197.574.000đ.

Tổng số tiền ông Q1 được hưởng sau khi chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn và chia thừa kế có giá trị bằng tiền là 248.982.000đ.

Tổng số tiền bà L được hưởng sau khi chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn và chia thừa kế có giá trị bằng tiền là 632.286.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 13/7/2017, Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-HNGĐ với nội dung: Bản án buộc bà L, anh T2 phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là sai, vi phạm Điều 12 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Ngày 14/7/2017, ông Nguyễn Hữu Q1 có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, phản đối quyết định của Tòa cấp sơ thẩm về chia thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kháng cáo là ông Nguyễn Hữu Q1 không rút đơn kháng cáo và cho rằng từ khi cấp giấy chứng nhận cho đến nay, ông không phải là người làm nông nghiệp nhưng là người đứng tên trong giấy chứng nhận. Thửa đất này đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận đứng tên một mình ông nên là của riêng ông. Nay Nhà nước thu hồi và bồi thường bằng tiền thì cũng là tài sản của riêng mình ông và không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đem tài sản của riêng ông ra chia. Tiền bồi thường đất hiện nay đang để trong sổ tiết kiệm gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) mang tên ông và anh Nguyễn Văn Q2.

Luật sư Nguyễn Văn Ánh - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn trình bày: Theo Nghị định 64/CP năm 1993 của Chính phủ, về đối

tượng được giao đất nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp được giao cho 3 người là bà L, anh T1, anh T2, lúc đó chị Q chưa sinh ra. Bản án sơ thẩm đã xác định phần bồi thường này là từ nguồn gốc Nhà nước giao đất cho sản xuất nông nghiệp, không phải tài sản tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân, nên đây là tài sản riêng của bà L. Ông Q1, bà L đã ly hôn năm 2015. Đến năm 2016, diện tích đất nông nghiệp này bị thu hồi. Tiền bồi thường là 1.326.924.000đ. Từ nguồn gốc đất, người được hưởng tiền bồi thường này phải gồm bà L, anh T1, anh T2. Do anh T1 đã mất, chưa có vợ con, nên người thừa kế của anh T1 là ông Q1, bà L. Để ổn định đời sống, ông Q1 ở với chị Q, bản án sơ thẩm đã có phần tiền hỗ trợ cho chị Q. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn Q2 vắng mặt nhưng có lời trình bày:

Anh là đại diện cho chủ đầu tư thực hiện dự án tại khu chức năng đô thị Tây Nam đường 70 tại phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội theo quyết định thu hồi đất số 3158/QĐ-UBND ngày 15/6/2016. Trong số các hộ bị thu hồi đất và được bồi thường có hộ ông Nguyễn Hữu Q1 với tổng số tiền là 1.326.924.000đ. Số tiền trên được Trung tâm phát triển quỹ đất Hà Nội quản lý, nhưng do có đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị L nên chưa thực hiện việc chi trả này. Theo đề nghị của đại diện của Trung tâm phát triển quỹ đất Hà Nội và đảm bảo quyền lợi cho người được nhận tiền bồi thường khi thu hồi đất, nên anh Q2 đã đứng tên sổ tiết kiệm cùng với ông Nguyễn Hữu Q1. Khi có bản án có hiệu lực pháp luật, anh sẽ kết hợp cùng Trung tâm phát triển quỹ đất Hà Nội, ông Q1 và Ngân hàng nơi giữ tiền tiết kiệm trên để hoàn trả theo quyết định của Tòa án. Do bận công việc, anh Q2 đề nghị vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Bà L và anh T2 trình bày: Bà và anh T2 nhất trí với bản án sơ thẩm, không kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự và hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm và đơn kháng cáo của bị đơn nằm trong thời hạn nên chấp nhận.

Về nội dung kháng nghị: Căn cứ vào Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao thì các đương sự chỉ phải chịu án phí đối với phần tài sản được hưởng nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị, sửa án sơ thẩm theo hướng các đương sự chỉ phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được hưởng.

Về nội dung kháng cáo của ông Q1: Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Từ Liêm, Hà Nội cấp ngày 10/6/1998 cho hộ ông Nguyễn Hữu Q1. Việc ông cho rằng chỉ mình ông được hưởng tiền đền bù là không đúng mà các thành viên trong hộ gia đình vào thời điểm được cấp giấy chứng nhận nay bị thu hồi đất thì đều được hưởng quyền lợi. Khi thu hồi đất có kèm theo phương án đền bù, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất và Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào đó để giải quyết vụ án là có cơ sở để chấp nhận. Do đó, không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông Q1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức: Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm và đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Q1 nằm trong thời hạn nên chấp nhận.

Về nội dung kháng nghị: Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm về việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc các đương sự trong quan hệ pháp luật chia thừa kế và chia tài sản chung phải chịu án phí đối với phần yêu cầu vượt quá không được Tòa án chấp nhận là không đúng với quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao. Do vậy chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm, sửa bản án về phần án phí sơ thẩm cho các đương sự trên kỷ phần các đương sự được hưởng.

Về nội dung đơn kháng cáo của ông Q1:

Ngày 10/6/1998, UBND huyện Từ Liêm, Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 1.020m^2 đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 362, tờ bản đồ số 21, diện tích 705 m^2; thửa số 317, tờ bản đồ số 21, diện tích 315 m^2 tại thôn Tháp, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội (nay là phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội). Trong phần tên người được cấp đã ghi rõ: "***Hộ gia đình ông Nguyễn Hữu Q1***" và không có bất kỳ thay đổi nào sau khi được cấp Giấy chứng nhận. Ở thời điểm được cấp Giấy chứng nhận, "hộ gia đình ông Nguyễn Hữu Q1" gồm có: ông Nguyễn Hữu Q1, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Hữu T1 và anh Nguyễn Hữu T2. Việc ông Q1 cho rằng chỉ mình ông được hưởng tiền đền bù khi Nhà nước thu hồi 1.020m^2 đất nông nghiệp là không đúng, bởi các thành viên trong hộ gia đình vào thời điểm được cấp giấy chứng nhận nay bị thu hồi đất thì đều được hưởng quyền lợi. Khi thu hồi đất có kèm theo phương án đền bù, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào đó để giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật, nên không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông Q1.

Về án phí: Ông Nguyễn Hữu Q1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 13/7/2017 của Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm và không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Q1. Sửa bản án sơ thẩm số 17/2017/HNGĐ-ST ngày 30/6/2017 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, Hà Nội và xử:

a. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Hữu T2.

* Xác định tổng diện tích 1.020m^2 đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 362, tờ bản đồ số 21, diện tích 705m^2 và thửa đất số 317, tờ bản đồ số 21, diện tích 315m^2 tọa lạc tại thôn Tháp, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội (nay là phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội) thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Hữu Q1, anh Nguyễn Hữu T1 và anh Nguyễn Hữu T2.

* Xác định số tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi 1.020m^2 đất nông nghiệp của hộ gia đình ông Nguyễn Hữu Q1 có tổng giá trị bằng tiền là 1.326.924.000đ (*một tỉ ba trăm hai mươi sáu triệu chín trăm hai mươi tư nghìn đồng*) thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Hữu Q1, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Hữu T1, anh Nguyễn Hữu T2 và chị Nguyễn Phương Q, trong đó:

- Ông Nguyễn Hữu Q1 được hưởng: khoản tiền bồi thường về đất nông nghiệp của Hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá trị 51.408.000đ (*năm mươi mốt triệu bốn trăm lẻ tám nghìn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị L được hưởng tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ là 434.712.000đ (*bốn trăm ba mươi tư triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng*), trong đó bao gồm:

+ Bồi thường về đất nông nghiệp của Hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá trị là 51.408.000đ;

+ Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm có giá trị là 342.720.000đ;

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định khi Nhà nước thu hồi đất có giá trị là 10.944.000đ;

+ Thưởng tiến độ giải phóng mặt bằng có giá trị là 1.020.000đ;

+ Bồi thường hỗ trợ về cây cối hoa màu có giá trị là 28.620.000đ.

- Anh Nguyễn Hữu T1 được hưởng tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ là 395.148.000đ (*ba trăm chín mươi lăm triệu một trăm bốn mươi tám nghìn đồng*), trong đó bao gồm:

+ Bồi thường về đất nông nghiệp của Hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá trị là 51.408.000đ;

+ Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm có giá trị là 342.720.000đ;

+ Thưởng tiến độ giải phóng mặt bằng có giá trị là 1.020.000đ.

- Anh Nguyễn Hữu T2 được hưởng tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ là 434.712.000đ (*bốn trăm ba mươi tư triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng*), trong đó bao gồm:

+ Bồi thường về đất nông nghiệp của Hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá trị là 51.408.000đ;

+ Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm có giá trị là 342.720.000đ;

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định khi Nhà nước thu hồi đất có giá trị là 10.944.000đ;

+ Thưởng tiến độ giải phóng mặt bằng có giá trị là 1.020.000đ;

+ Bồi thường hỗ trợ về cây cối hoa màu có giá trị là 28.620.000đ.

- Chị Nguyễn Phương Q (do ông Nguyễn Hữu Q1 là đại diện theo pháp luật) được hưởng: khoản tiền hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất có giá trị là 10.944.000đ (*mười triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

b. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc chia thừa kế tài sản do anh Nguyễn Hữu T1 để lại.

- Xác định thời điểm mở thừa kế của anh Nguyễn Hữu T1 là ngày 17 tháng 6 năm 2010.

- Xác định di sản thừa kế của anh Nguyễn Hữu T1 để lại có giá trị bằng tiền là 395.148.000đ (*ba trăm chín mươi lăm triệu một trăm bốn mươi tám đồng*).

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của anh T1 gồm bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hữu Q1.

Ông Q1 và bà L mỗi người được hưởng thừa kế của anh T1 có giá trị bằng tiền là 197.574.000đ (*một trăm chín mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi tư nghìn đồng*).

Tổng hợp lại, số tiền ông Q1 được hưởng sau khi chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn và chia thừa kế có giá trị bằng tiền là 248.982.000đ (*hai trăm bốn mươi tám triệu chín trăm tám mươi hai nghìn đồng*).

Số tiền bà L được hưởng sau khi chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn và chia thừa kế có giá trị bằng tiền là 632.286.000đ (*sáu trăm ba mươi hai triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn đồng*).

2. Về án phí:

Bà L phải chịu 21.388.480đ án phí chia tài sản chung sơ thẩm và 9.878.700đ án phí chia thừa kế sơ thẩm, tổng là 31.267.180đ. Bà L được miễn giảm ½ án phí, tổng còn lại là 15.633.590đ (*mười lăm triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn năm trăm chín mươi đồng*).

Anh Tú phải chịu 21.388.480đ án phí chia tài sản chung sơ thẩm, được miễn giảm ½ án phí, tổng còn lại là 10.694.240đ (*mười triệu sáu trăm chín mươi tư nghìn hai trăm bốn mươi đồng*).

Tiền án phí phải nộp của bà L và anh T2 được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.700.000đ tại Biên lai số 3830 ngày 20/6/2016; 19.269.000đ tại Biên lai số 7044 ngày 22/5/2017; 5.528.000đ tại Biên lai số 7045 ngày 22/5/2017 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.497.000đ. Sau khi trừ hết còn dư 169.170đ (*một trăm sáu mươi chín nghìn một trăm bảy mươi đồng*), hoàn trả lại cho bà L và anh T2.

Ông Nguyễn Hữu Q1 phải chịu 2.570.400đ án phí chia tài sản chung sơ thẩm, 9.878.700đ án phí chia thừa kế sơ thẩm và 300.000đ án phí phúc thẩm. Tổng cộng là 12.749.100đ án phí, được trừ vào biên lai nộp tạm ứng án phí phúc thẩm số 7161 ngày 20/7/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, số tiền án phí còn lại ông Q1 phải nộp là 12.449.100đ (*mười hai triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn một trăm đồng*).

Chị Nguyễn Phương Q (do ông Q1 là người đại diện theo pháp luật) phải chịu 547.200đ (*năm trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND Hà Nội;*
- *TAND quận Nam Từ Liêm, HN;*
- *Chi cục THADS quận Nam Từ Liêm, HN;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Quyết Thắng